TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **692**/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 14-12-2021
Về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Lệ Uyên.

Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2021/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 199/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3773/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8703/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Quốc D,** sinh năm 1974; địa chỉ: Số Z đường D Tổ T, ấp S, xã X, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1965; địa chỉ: Hẻm Z1 ấp A1, xã X1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1980; địa chỉ: đường D, Ấp A2, xã X2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trung T2 – Luật sư Văn phòng luật sư S, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Định; địa chỉ: Số Z2 đường D1, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Phạm Thị Thảo N**, sinh năm 2000. Vắng mặt.

+ Em **Phạm Quốc V**, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2004; *người giám hộ:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Đường D, Ấp A2, xã X2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phạm Quốc D và bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Quốc D và bà Nguyễn Thị T kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số Z3 quyển số I/99 ngày 08 tháng 9 năm 1999 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vợ chồng ông D, bà T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012, đến năm 2017 thì không còn chung sống cho đến nay. Ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn và bà T đồng ý.

Về con chung: Giữa ông Phạm Quốc D và bà Nguyễn Thị T có 02 người con chung là Phạm Thị Thảo N, sinh năm 2000 (đã trưởng thành) và Phạm Quốc V, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2004. Các bên thống nhất giao con chung chưa thành niên cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Bà T yêu cầu ông D cấp dưỡng cho các con chung một lần số tiền 300.000.000 đồng tính từ năm 2017 đến khi các con chung lần lượt tròn 18 tuổi; ông D không đồng ý cấp dưỡng cho con khi ly hôn.

Về tài sản chung: Ông D yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng gồm: (1) Số tiền 500.000.000 đồng bà T đem theo khi rời khỏi nhà từ năm 2017; (2) Số tiền 280.000.000 đồng đã sử dụng để xây dựng căn nhà mà bà T và các con chung đang sinh sống tại đường D, Ấp 4, xã X2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là căn nhà tại đường D, Ấp A2), trong đó có 100.000.000 đồng là tiền vợ chồng dành dụm, 180.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng phần đất mà vợ chồng đã mua từ năm 2016. Bà T thừa nhận năm 2017 bà có đem theo số tiền 500.000.000 đồng khi đi khỏi nhà nhưng bà đã sử dụng hết khoản tiền này để sửa chữa căn nhà hiện tại cho các con cùng bà sinh sống, chi trả sinh hoạt phí của các con chung; không thừa nhận có số tiền 280.000.000 đồng nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần này.

Về nợ chung: Các đương sự cùng trình bày không có nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút yêu cầu buộc ông D cấp dưỡng cho con một lần số tiền 300.000.000 đồng.

[2] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 199/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Quốc D và bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Giao con chung Phạm Quốc V cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Quốc D về việc phân chia tài sản chung là số tiền 500.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng. Buộc bà T giao cho ông D 200.000.000 đồng, bà T được hưởng số tiền 300.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là 02 xe gắn máy của ông D.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung khi ly hôn; về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, vào các ngày 11 và 22 tháng 3 năm 2021, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; ông Phạm Quốc D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm phần giải quyết phân chia tài sản chung theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản chung, buộc bà T thanh toán cho ông tổng cộng 390.000.000 đồng là một nửa giá trị tài sản chung của vợ chồng do bà T giữ và sử dụng. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng trình bày: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đưa ra là hoàn toàn có cơ sở, ngoài số tiền 500.000.000 đồng bà T đem theo khi ra khỏi nhà thì khi vợ chồng còn chung sống, bà T còn sử dụng số tiền 280.000.000 đồng là tài sản chung để xây dựng căn nhà trên phần đất riêng của bà T tại đường D, Ấp A2. Do đó, bà T phải thanh toán cho ông thêm số tiền là một nửa giá trị căn nhà bà T đang sử dụng. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, tuyên buộc bà T thanh toán cho ông số tiền tổng cộng là 390.000.000 đồng.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cùng trình bày: Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là công trình nhà ở tại đường D, Ấp A2 nhưng không xem xét,

nhận định trong bản án là vi phạm về thủ tục tố tụng, trường hợp không thể khắc phục được, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Về nội dung: Bị đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời, buộc ông D cấp dưỡng một lần cho con chung. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và chỉ nêu ý kiến sẽ không yêu cầu cấp dưỡng nếu ông D không yêu cầu phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại không xem xét và tự nhận định bà T không yêu cầu cấp dưỡng là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T và các con. Từ năm 2017 đến nay, bà T là người nuôi các con chung, ông D không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng của người cha. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà và các con chung, bà yêu cầu Tòa án buộc ông D cấp dưỡng cho con chưa thành niên số tiền 10.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi, cấp dưỡng một lần số tiền 120.000.000 đồng. Về tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 500.000.000 đồng bà T đem theo khi ra khỏi nhà vào năm 2017 là tài sản chung của vợ chồng buộc bà T phải chia cho ông D 200.000.000 đồng là không có cơ sở. Quá trình chung sống, bà T có công sức đóng góp rất lớn trong việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng và tài sản phía gia đình chồng hiện đều do ông D quản lý, sử dụng. Số tiền 500.000.000 đồng đã không còn trên thực tế, bà T sử dụng khoản tiền này để nuôi con từ năm 2017 đến nay, theo bảng tính bà đã cung cấp cho Tòa án là khoảng 366.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu Tòa án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự đều đồng ý với kết quả định giá tài sản theo Biên bản ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C xác định giá trị xây dựng nhà tại Đường D, Ấp A2 là: (3.260.000 x 114,6m^2 x 70% + 1.200.000 x 13,6m^2 x 70% + 2.260.000 x 42,8m^2 x 70%) = 340.650.000 đồng (Làm tròn số).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Quan hệ tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là chưa chính xác do ngoài tranh chấp về ly hôn, các đương sự còn tranh chấp về tài sản khi ly hôn, cần sửa bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn đã rút yêu cầu về cấp dưỡng, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ; bị đơn kháng cáo tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng là vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu, đương sự có

quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Quốc D: Số tiền chung 280.000.000 đồng ông D cho rằng bà T dùng để xây nhà nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà T không thừa nhận có số tiền này, do đó, yêu cầu của ông D là không có căn cứ. Ông D khởi kiện yêu cầu chia đôi số tiền 500.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng nhưng qua lời khai và tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp thì bà T đã sử dụng hết toàn bộ tiền để nuôi con chung và xây dựng, sửa chữa căn nhà hiện tại mà bà cùng các con đang ở. Việc chăm nom con do bà T là người lo, ông D không sống chung và thừa nhận không có bất kỳ đóng góp gì. Ông D yêu cầu nhưng không chứng minh được số tiền này vẫn còn trên thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng đây là tài sản chung mà không xem xét đến các tình tiết khác, buộc bà T thanh toán lại cho ông D là không có cơ sở. Tuy nhiên, bà T cũng thừa nhận có sử dụng khoản tiền trong số tiền 500.000.000 đồng để xây nhà vào năm 2017, nên đây là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, ông D và bà T được hưởng mỗi người ½ giá trị tài sản trên đất. Do quyền sử dụng đất là của bà T, bà T đang thực tế sử dụng, ông D chỉ yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, xác định giá trị xây dựng căn nhà tại đường D, Ấp A2 là tài sản chung, buộc Thảo thanh toán ½ giá trị nhà theo Biên bản ngày 01 tháng 12 năm 2020 cho ông D ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; sau khi thanh toán đủ số tiền nêu trên bà T được toàn quyền sở hữu căn nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ông Phạm Quốc D và bà Nguyễn Thị T kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số Z3 quyển số I/99 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 9 năm 1999 được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Giữa ông D và bà T có 02 người con chung là Phạm Thị Thảo N, sinh năm 2000 (đã trưởng thành) và Phạm Quốc V, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2004. Ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà T đồng ý, các bên thống nhất giao con chung chưa thành niên là em Phạm Quốc V cho bà T nuôi dưỡng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận các bên thuận tình ly hôn và giao con chung chưa thành niên cho bà T nuôi dưỡng là có căn cứ. Các đương sự không kháng cáo về phần này nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án, bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Phạm Quốc D cấp dưỡng cho các con chung một lần số tiền 300.000.000 đồng tính từ năm 2017 khi bà cùng các con ra ở riêng. Tuy nhiên, tại trang 11 Biên bản phiên tòa ngày 02 tháng 3 năm 2021 (BL 207) ghi nhận lời trình bày của bà T chỉ yêu cầu ly hôn, rút lại yêu cầu ông D cấp dưỡng. Bà T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tự ý nhận định và không xem xét yêu cầu cấp dưỡng của bà và tiếp tục yêu cầu Tòa án buộc ông D cấp dưỡng cho con là không có căn cứ để chấp nhận. Trường hợp có tranh chấp, bà T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[3] Nguyên đơn ông Phạm Quốc D yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T chia đôi số tiền chung của vợ chồng là 280.000.000 đồng bà T sử dụng để xây dựng, sửa chữa căn nhà tại đường D, Ấp A2, xã X2, huyện C trong thời gian vợ chồng ông còn chung sống với nhau nhưng quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án, ngoài lời trình bày ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có cơ sở.

[4] Xem xét phân chia tài sản chung là số tiền 500.000.000 đồng: Theo quy định tại các điều 29, 30, 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tài sản chung của vợ chồng được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình. Đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện và Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho ly hôn, quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà T vẫn còn tồn tại. Tài sản chung là số tiền 500.000.000 đồng bà T thừa nhận có giữ và sử dụng từ năm 2017 nhưng đã không còn do chi tiêu cho học tập, sinh hoạt của bản thân và các con chung. Trong khoảng 04 năm bà T liệt kê đã chi tiêu số tiền 366.000.000 đồng, trung bình mỗi năm chi tiêu khoảng 91.500.000 đồng/năm tương đương 7.625.000 đồng/tháng là mức chi tiêu hợp lý trong điều kiện sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, lời khai của bà T trong quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án tương tự lời khai của nguyên đơn là bà T có xây dựng, sửa chữa 01 căn nhà trên phần diện tích đất của cá nhân bà T tại đường D, Ấp A2, hiện căn nhà đã hoàn thành và do bà T cùng các con đang sử dụng. Như vậy, có cơ sở để xác định căn nhà mà bà T xây dựng và đang thực tế sử dụng là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến các khoản chi tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của

gia đình, cụ thể là chi phí học tập, sinh hoạt của bà T cùng các con chung từ năm 2017 đến khi ly hôn; không xem xét phân chia tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân là có phần thiếu sót. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn sửa bản án sơ thẩm về phần này, buộc bà T hoàn trả cho ông D số tiền 340.650.000 đồng/2 = 170.325.000 đồng tương đương ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng do bà T quản lý, sử dụng.

[5] Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm phần quyết định phân chia tài sản chung; đồng thời, sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[6] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của nguyên đơn ông Phạm Quốc D, của bị đơn bà Nguyễn Thị T vì làm trong thời hạn luật định.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 199/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quốc D về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn: Buộc bà Nguyễn Thị T thanh toán cho ông D số tiền 170.325.000 (Một trăm bảy mươi triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng là ½ giá trị xây dựng căn nhà trên một phần thửa đất số 910 thuộc tờ bản đồ số 24, đường D, Ấp A2, xã X2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi thanh toán đủ số tiền nêu trên, bà T

được toàn quyền sở hữu đối với tài sản là căn nhà xây dựng trên một phần thửa đất số 910 thuộc tờ bản đồ số 24, đường D, Ấp A2, xã X2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Phạm Quốc D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn; phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được chia là 8.516.000 (Tám triệu năm trăm mười sáu nghìn) đồng, được trừ vào số tiền 11.850.000 (Mười một triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí ông D đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0007577 ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, ông D được nhận lại số tiền 3.034.000 (Ba triệu không trăm ba mươi bốn nghìn) đồng, nhận tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 8.516.000 (Tám triệu năm trăm mười sáu nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

3. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được nhận lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số AA/2019/0085870 ngày 25 tháng 3 năm 2021 và AA/2019/0085807 ngày 17 tháng 3 năm 2021 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Tp. HCM;
- TAND huyện C, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS huyện C, Tp. HCM;
- UBND xã X, huyện C, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu. (TC: 17b)

Nguyễn Văn Tuấn